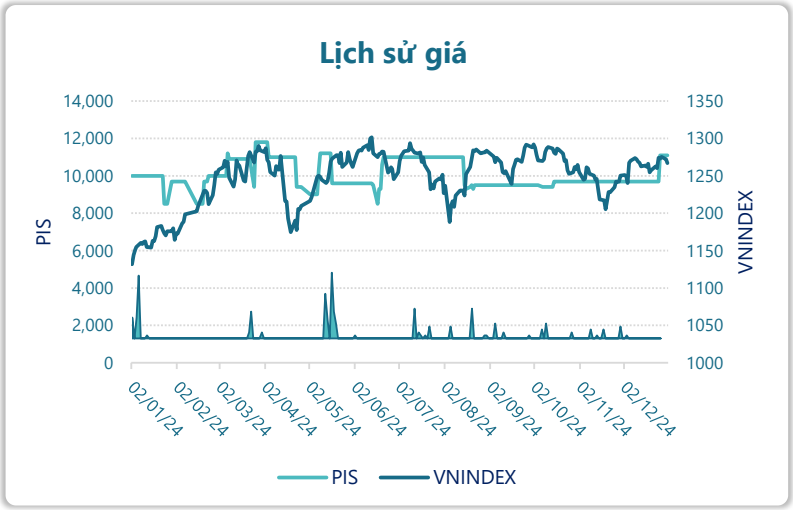
FireAnt

# Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **11,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,500 |
| SL cổ phiếu LH | 27,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 180 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 305 |
| P/E | 5.4 |
| EPS | 2,040 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**104**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼14.0| -11.9%

YoY: ▼4.00| -3.7%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**35.9**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 27.3| 317%

YoY: ▲ 15.5| 75.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**18.0%**

+/- YoY: ▲ 3.6%

**DT thuần**

*2024*

**462**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼103| -18.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**63.2**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼7.40| -10.5%

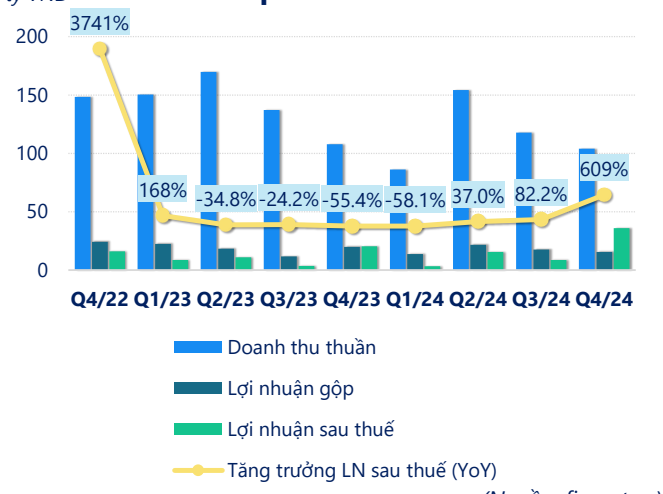
**ROE**

2024

**13.5%**

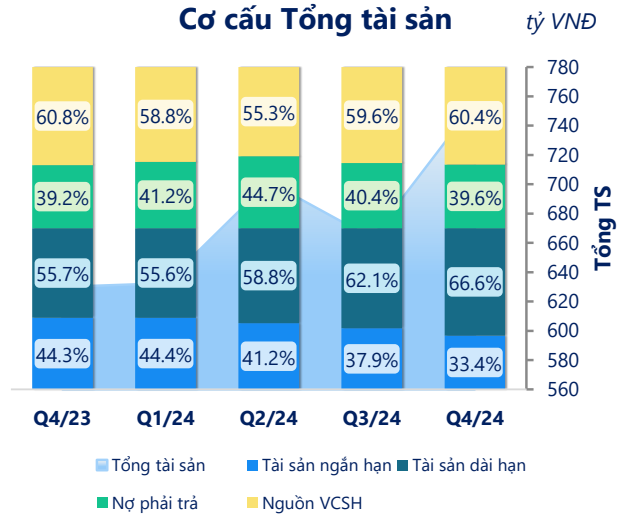
+/- YoY: ▼ 5.2%

## Kết quả kinh doanh



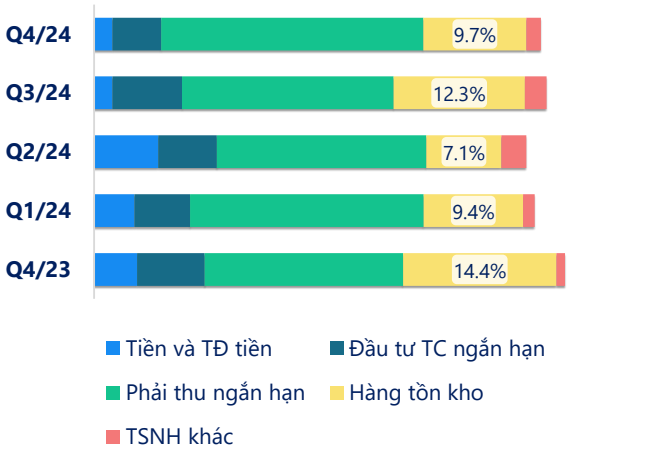

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



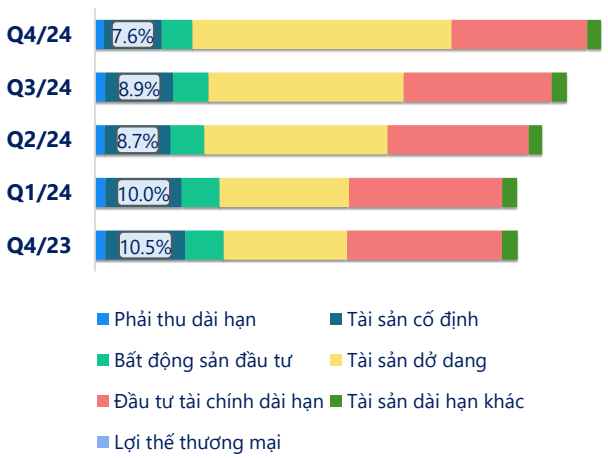

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



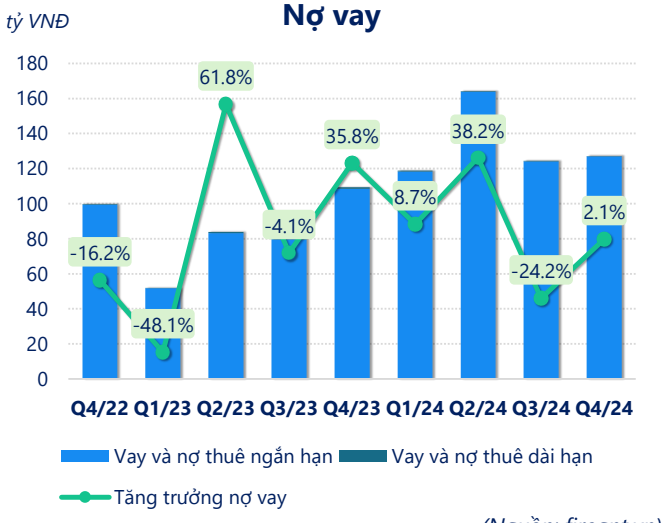

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



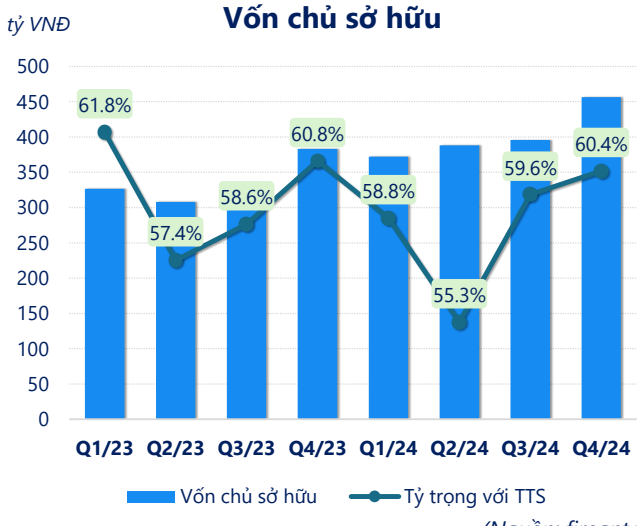

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



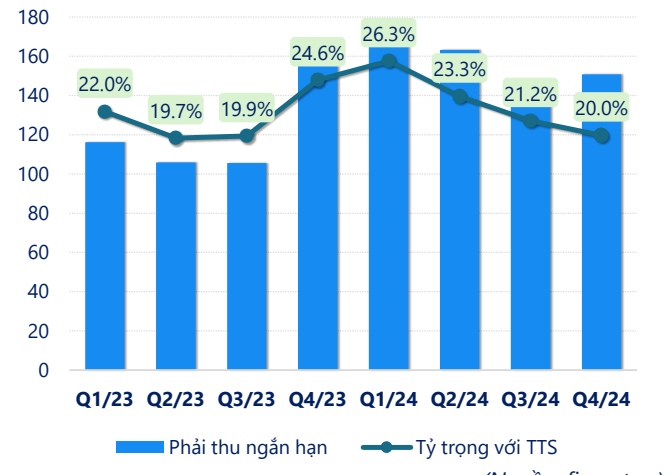

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



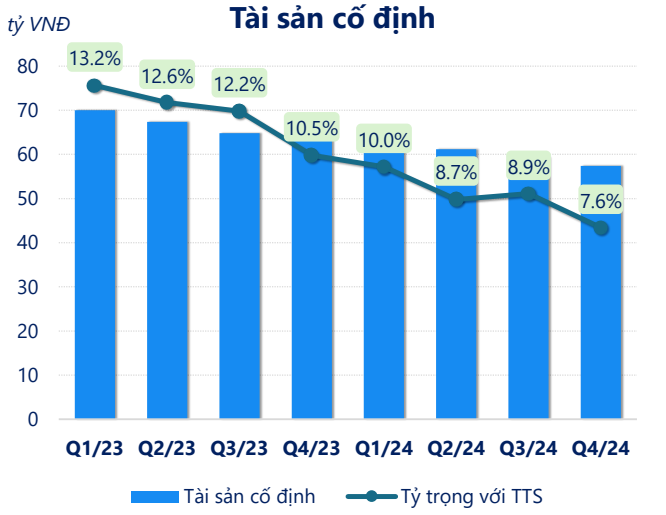

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



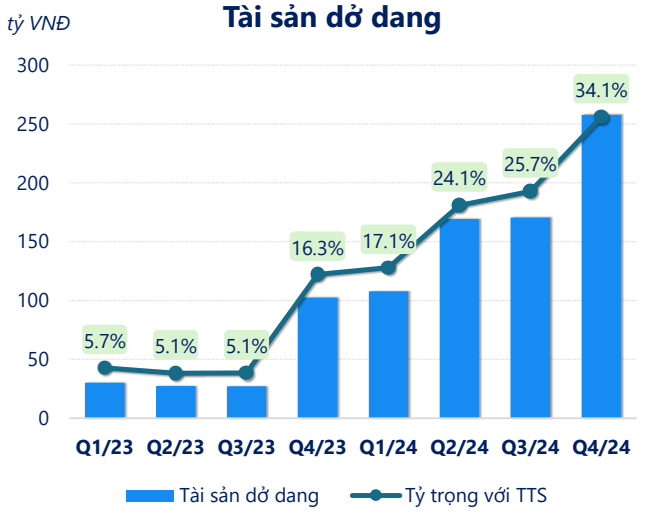

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



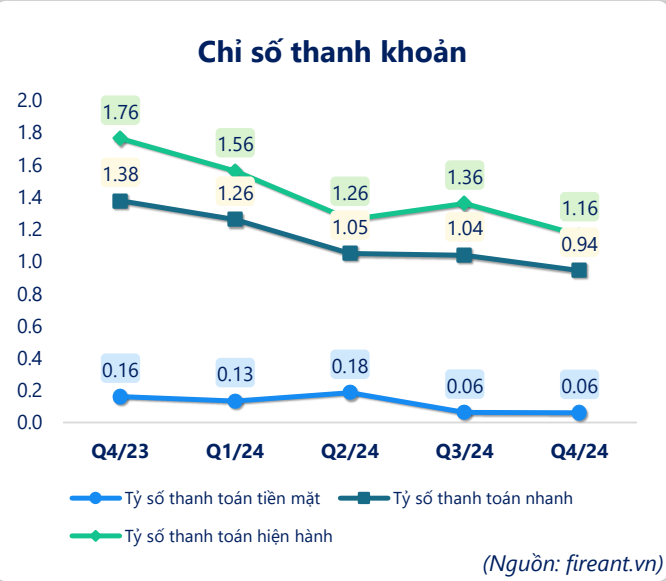

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



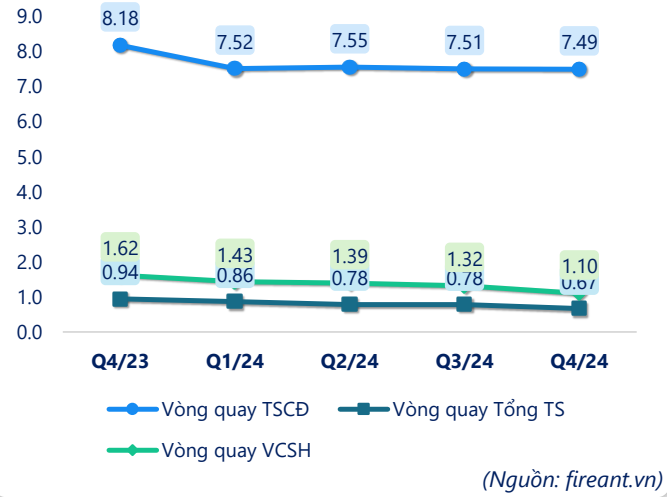

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **630** | **632** | **702** | **663** | **755** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **279** | **281** | **289** | **251** | **252** |
| Tiền và tương đương tiền | 25.5 | 24.0 | 42.4 | 11.5 | 13.1 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 28.9 | 31.5 | 32.6 | 35.4 | 36.9 |
| Phải thu ngắn hạn | 155 | 166 | 163 | 141 | 151 |
| Hàng tồn kho | 61.2 | 54.2 | 48.2 | 59.4 | 47.8 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.55 | 5.21 | 2.36 | 4.46 | 3.74 |
| **Tài sản dài hạn** | **351** | **351** | **413** | **412** | **503** |
| Phải thu dài hạn | 8.85 | 8.85 | 8.85 | 9.08 | 9.08 |
| Tài sản cố định | 65.9 | 63.3 | 61.2 | 59.3 | 57.4 |
| Bất động sản đầu tư | 31.8 | 31.5 | 31.1 | 30.8 | 30.4 |
| Tài sản dở dang | 103 | 108 | 169 | 170 | 258 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 128 | 128 | 130 | 129 | 135 |
| Tài sản dài hạn khác | 13.2 | 12.4 | 12.3 | 13.1 | 13.4 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **247** | **260** | **314** | **268** | **299** |
| **Nợ ngắn hạn** | **158** | **180** | **229** | **185** | **217** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 109 | 118 | 164 | 124 | 127 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.0 | 15.4 | 17.0 | 17.2 | 16.0 |
| Nợ dài hạn | 88.6 | 80.3 | 84.4 | 82.9 | 82.1 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.82 | 0.47 | 0.45 | 0.34 | 0.22 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **383** | **372** | **388** | **396** | **457** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **383** | **372** | **388** | **396** | **457** |
| Vốn điều lệ | 275 | 275 | 275 | 275 | 275 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*